

Số: 1282 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 19 tháng 12 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất**  
**đến năm 2030 huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Quy hoạch ngày  
24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên  
quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019  
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của  
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định  
số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ  
sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của  
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh  
quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của UBND huyện Tân Yên tại Tờ trình số 366/TTr-UBND  
ngày 05/12/2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 848/TTr-STNMT  
ngày 15/12/2022;

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện  
Tân Yên với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo  
các biểu trong Phụ lục kèm theo gồm: Diện tích, cơ cấu các loại đất; diện tích  
chuyển mục đích sử dụng đất; diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được  
xác định theo bản đồ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ  
1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến  
năm 2030 huyện Tân Yên. (Hồ sơ sản phẩm quy hoạch kèm theo Quyết định này  
lưu trữ tại Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND huyện Tân Yên).

**Điều 2.** Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường: Chịu trách nhiệm về tính chính xác, phù hợp quy định pháp luật đối với các nội dung thẩm định, trình UBND tỉnh nêu trên; đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Sở toàn bộ hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch đã được phê duyệt; thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất của huyện đảm bảo nguyên tắc kịp thời, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định pháp luật; định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường về kết quả thực hiện Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của UBND huyện Tân Yên theo quy định.

2. UBND huyện Tân Yên:

2.1. Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tân Yên;

2.2 Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của huyện toàn bộ hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch đã được phê duyệt, đồng thời tổ chức công bố công khai nội dung điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật;

2.3. Thực hiện quản lý đất đai, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

2.4. Tổ chức kiểm tra, đôn đốc thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp xã;

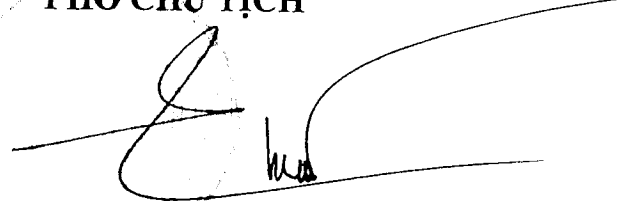
2.5. Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

**Điều 3.** Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Tân Yên và các xã, thị trấn thuộc huyện Tân Yên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường (lưu HS);
- Huyện ủy, HĐND huyện Tân Yên;
- VP UBND tỉnh;
  - + LĐVP, TKCT;
  - + TH, KTN, KTTH, NC, BTCĐ, VX;
  - + Trung tâm thông tin (đăng tải);
- Lưu VT, TNSN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



**Lê Ô Pích**

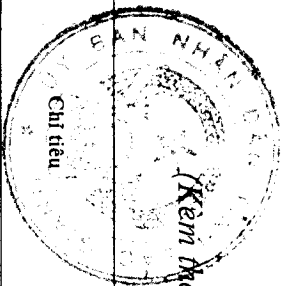
**Biểu 01: Diện tích, cơ cấu các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tân Yên**

*(Kèm theo Quyết định số 1282 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất của huyện Tân Yên đến năm 2030			
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>20.830,64</b>	<b>100,00</b>	<b>20.830,64</b>		<b>20.830,64</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>15.852,85</b>	<b>76,10</b>	<b>12.659,64</b>		<b>12.659,64</b>	<b>60,77</b>
1.1	Đất trồng lúa. Trong đó:	LUA	8.037,39	50,70	5.615,86		5.615,86	44,36
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)</i>	LUC	6.701,45	83,38	5.463,87		5.463,87	97,29
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.051,67	6,63		648,96	648,96	5,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.081,92	25,75	3.913,30		3.913,30	30,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.038,95	6,55	681,37		681,37	5,38
	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.609,58	10,15		1.620,31	1.620,31	12,80
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	33,34	0,21		179,84	179,84	1,42
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.902,66</b>	<b>23,54</b>	<b>8.107,28</b>		<b>8.107,28</b>	<b>38,92</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	50,59	1,03	116,65		116,65	1,44
2.2	Đất an ninh	CAN	99,07	2,02	103,64		103,64	1,28
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			484,00		484,00	5,97
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	14,41	0,29	431,20		431,20	5,32
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,94	0,12	417,32		417,32	5,15
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	137,73	2,81	230,05		230,05	2,84
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9,09	0,19	11,69		11,69	0,14
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6,65	0,14		139,85	139,85	1,72
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.402,96	49,01	3.473,22		3.473,22	42,84
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.415,08	58,89	1.996,33		1.996,33	57,48
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	542,65	22,58	558,89		558,89	16,09
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	51,19	2,13	75,01		75,01	2,16
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	12,56	0,52	30,42		30,42	0,88
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	DGD	76,95	3,20	94,42		94,42	2,72

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất của huyện Tân Yên đến năm 2030			
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	95,99	3,99	289,97		289,97	8,35
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,48	0,19	13,50		13,50	0,39
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,69	0,03	5,38		5,38	0,15
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			1,79		1,79	0,05
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	6,06	0,25	56,34		56,34	1,62
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,2	0,26	93,24		93,24	2,68
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	20,22	0,84	25,72		25,72	0,74
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	155,27	6,46	202,08		202,08	5,82
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	7,36	0,31		12,96	12,96	0,37
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				3,00	3,00	0,09
-	Đất chợ	DCH	8,24	0,34		14,17	14,17	0,41
-	Đất công trình công cộng khác	DCK						
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.583,16	32,29	1.605,85		1.605,85	19,81
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	227,04	4,63	602,54		602,54	7,43
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,85	0,40	28,10		28,10	0,35
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,65	0,03	1,93		1,93	0,02
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN						
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,67	0,01		118,65	118,65	1,46
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	24,35	0,50		29,38	29,38	0,36
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	255,23	5,21		255,14	255,14	3,15
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	58,68	1,20		53,52	53,52	0,66
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,59	0,11		4,54	4,54	0,06
3	Đất chưa sử dụng	CSD	75,13	0,36	63,72		63,72	0,31



**Biểu 02: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch**  
*Kèm theo Quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Bắc Giang*

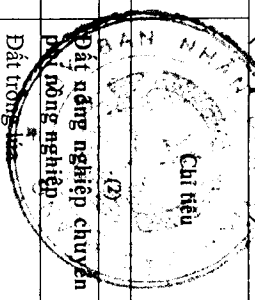
*Đơn vị tính: ha*

TT	Chức tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT Cao Thượng	TT Nhấ Nam	Xã Cao Xã	Xã Lam Cốt	Xã Liên Sơn	Xã Liên Chung	Xã Quế Nham	Xã Tân Trung	Xã Quang Tiền	Xã Phúc Hòa	Xã Phúc Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(40)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	NNP/PNN	<b>3.226,74</b>	<b>234,85</b>	<b>173,09</b>	<b>201,17</b>	<b>118,48</b>	<b>150,17</b>	<b>182,09</b>	<b>96,32</b>	<b>62,65</b>	<b>63,76</b>	<b>30,71</b>	<b>107,10</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.995,96	167,35	94,39	108,40	77,12	75,21	65,57	71,11	35,47	39,25	16,13	76,17
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUU/PNN	1.686,47	144,96	85,91	77,14	69,84	69,71	44,14	40,17	29,42	37,51	15,03	76,17
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	371,51	33,28	36,04	29,71	17,70	11,06	22,43	13,98	9,00	3,21	2,93	4,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	350,86	24,75	27,78	34,79	13,35	31,03	9,39	4,79	7,76	12,18	3,00	7,59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSSX/PNN	305,58	7,32	9,76	23,75	6,20	27,50	77,00	2,78	7,58	1,17	7,70	15,91
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	202,83	2,15	5,12	4,52	4,11	5,37	7,70	3,66	2,84	7,95	0,95	2,50
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>642,89</b>		<b>17,04</b>	<b>26,42</b>	<b>9,70</b>	<b>27,50</b>	<b>41,50</b>	<b>30,27</b>	<b>104,63</b>	<b>14,52</b>	<b>60,00</b>	<b>16,87</b>
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	LUA/NHK	79,95								79,95			
2.2	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	136,81		1,20	8,22		1,00	0,50	1,45	6,82	3,25	46,00	2,32
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	141,32		3,80	8,80	1,70	18,50	15,00	15,26		6,40		6,55
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	67,48			0,40	4,00	1,00	2,00		2,00	2,87		2,90
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	38,86		2,00	4,48		1,00		1,00	6,52	1,00	9,00	
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển	HNK/NTS	38,15			0,90			12,00	12,56				

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT Cao Thượng	TT Nhà Nam	Xã Cao Xá	Xã Lam Cốt	Xã Liên Sơn	Xã Liên Chung	Xã Quế Nham	Xã Tân Trung	Xã Quang Tiên	Xã Phúc Hòa	Xã Phúc Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	sang đất nuôi trồng thủy sản													
2.7	Đất trồng cây hàng năm chuyên sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	34,14				2,00		8,00		2,00			
2.8	Đất trồng cây lâu năm chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	CLN/NTS	19,00						1,00					
2.9	Đất trồng cây lâu năm chuyên sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	31,50				2,00	2,00	3,00					0,10
2.10	Đất nuôi trồng thủy sản chuyên sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	3,68											
2.11	Đất rừng phòng hộ chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>												
2.12	Đất rừng đặc dụng chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>												
2.13	Đất rừng sản xuất chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	52,00		10,04	3,62		4,00			7,34	1,00	5,00	5,00
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng</i>	<i>RSN/NKR<sup>(a)</sup></i>												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	PKO/OTC	29,73	5,36	2,00	1,09	0,67	2,45	3,62	1,15	0,80	1,54	1,10	0,88

(tiếp Biểu 2)

TT	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính														
			Xã An Dương	Xã Việt Lập	Xã Ngọc Vân	Xã Ngọc Châu	Xã Ngọc Thiên	Xã Ngọc Lý	Xã Song Vân	Xã Hợp Đức	Xã Việt Ngọc	Xã Lan Giới	Xã Đại Hòa				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(40)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)			
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất nông nghiệp	NNP/PNN	3.226,00	82,25	469,6	146,26	86,62	424,05	252,36	68,06	60,02	137,14	38,11	41,90			
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.995,22	37,01	243,77	94,42	67,24	310,44	192,88	50,91	36,81	82,64	22,73	30,96			
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNV	1.685,73	29,66	170,90	73,82	57,56	261,01	192,21	49,15	34,41	75,96	21,73	30,07			
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	371,51	8,85	44,62	20,17	9,50	34,13	17,44	7,16	13,34	23,34	2,85	5,84			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	350,86	8,99	52,64	11,27	4,71	41,28	24,40	5,00	2,47	18,85	1,74	3,10			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSS/PNN	305,58	22,43	58,96	12,26	0,30	1,50	3,29	1,00	5,00	5,48	8,69	2,00			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	202,83	4,97	69,61	8,14	4,87	36,70	14,35	3,99	2,40	6,83	2,10	2,00			
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN															
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		642,89	40,50	38,00	5,35	33,91	1,90	25,30	24,00	0,60	13,98	72,20	38,70			
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	LUA/NHK	79,95														
2.2	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	136,81	3,00		2,35	15,15		8,20	13,24		2,27	13,84	8,00			
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	141,32	18,50	23,00		14,75		2,10	1,50	0,60	1,88	2,28	0,70			
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	67,48	2,00			1,00					2,31	25,00	19,00			
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	38,86	3,00			2,47		3,00	2,26		3,13					
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	38,15	7,00			0,54		5,00			0,15					
2.7	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	34,14	6,00				1,90		2,00		4,24	5,00	3,00			



TT	Chi tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính											
				Xã An Dương	Xã Việt Lập	Xã Ngọc Vân	Xã Ngọc Châu	Xã Ngọc Thiện	Xã Ngọc Lý	Xã Song Văn	Xã Hợp Đức	Xã Việt Ngọc	Xã Lan Giới	Xã Đại Hóa	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)+(10)+(11)+(12)+(13)+(14)+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	
2.8	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	CLN/NTS	19,00	1,00	15,00					2,00					
2.9	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	31,50			2,40							17,00	5,00	
2.10	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	3,68			0,60							0,08	3,00	
2.11	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>													
2.12	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>													
2.13	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	52,00						7,00				9,00		
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng</i>	<i>RSN/NKR<sup>(a)</sup></i>													
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	29,73	0,51	0,70	1,65	0,39	1,68	0,70	0,41	1,13	1,42	0,48		



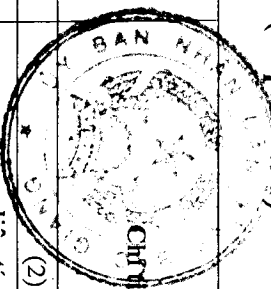
**Biểu 03: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong kỳ quy hoạch**  
(Kèm theo Quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

TT	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính												
			TT Cao Thượng	TT Nhà Nam	Xã Cao Xá	Xã Lam Cốt	Xã Liên Sơn	Xã Liên Chung	Xã Quế Nham	Xã Tân Trung	Xã Quang Tiến	Xã Phúc Hòa	Xã Phúc Sơn		
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	
	Tổng diện tích tự nhiên		11,41												
1	Đất nông nghiệp khác	NNP	1,53			0,73		0,15		1,40		0,20			
1.1	Đất trồng lúa. Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)	LUA LUC													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK													
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,29									0,20			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSSX													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,20												
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,04												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,88			0,73		0,15		1,40					
2.1	Đất quốc phòng	QOP													
2.2	Đất an ninh	CAN													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,16												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD													
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,31							0,30					
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8,02			0,41		0,09		1,10					



(tiếp biểu 3)



TT	Chức vụ	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính											
				Xã An Dương	Xã Việt Lập	Xã Ngọc Vân	Xã Ngọc Châu	Xã Ngọc Thiện	Xã Ngọc Lý	Xã Song Vân	Xã Hợp Đức	Xã Việt Ngọc	Xã Lan Giới	Xã Đại Hóa	
(1)	Tổng diện tích tự nhiên	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	
1	Đất nông nghiệp khác	NNP	1,53		1,32		0,13	0,19	7,14		0,10	0,01	0,04		
1.1	Đất trồng lúa. Trong đó: <i>Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)</i>	LUA LUC							1,24						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK													
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,29			0,04			0,04			0,01			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSSX													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,20						1,20						
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,04										0,04		
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>9,88</b>		<b>1,32</b>		<b>0,09</b>	<b>0,19</b>	<b>5,90</b>		<b>0,10</b>				
2.1	Đất quốc phòng	QOP													
2.2	Đất an ninh	CAN													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,16			0,08	0,08								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD													
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,31			0,01									
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8,02		1,32			0,10	4,90		0,10				
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	4,13		1,32				1,40						

